

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 57/2020/DS-PT

Ngày 14-9-2020

V/v Yêu cầu chia tài sản chung vợ  
chồng, chia tài sản chung của hộ gia  
đình, công sức đóng góp và chia di sản  
thừa kế.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Thùy;

*Các Thẩm phán:* Bà Chu Lệ Hương;

Ông Hồ Đức Châm.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2020 về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, chia tài sản chung của hộ gia đình, yêu cầu chia công sức đóng góp và chia di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2020/QĐ-PT ngày 05-9-2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nông Thị C, địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Chị Mông Thị B; địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (giấy ủy quyền lập ngày 23-10-2019); có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Lương Thị K, Luật sư Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn L tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Đường C, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

**- Bị đơn:** Anh Mông Văn C, địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Anh Lê Ngọc C; địa chỉ: Đường T, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (giấy ủy quyền lập ngày 04-6-2018); có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Hoàng Thanh T, Luật sư, Chi nhánh Văn phòng Luật sư T tại Lạng Sơn thuộc Đoàn L tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: Đường H, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Chị Hoàng Thị Đ, địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Hoàng Thị Đ:* Anh Lê Ngọc C, địa chỉ: Đường Ti, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (giấy ủy quyền lập ngày 25-6-2018); có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Hoàng Thị Đ:* Ông Hoàng Thanh T, Luật sư, Chi nhánh Văn phòng Luật sư T tại Lạng Sơn thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: Đường H, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

*- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Mông Thị S, địa chỉ: Xóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Mông Thị S:* Anh Lê Ngọc C, địa chỉ: Đường Ti, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền lập ngày 04-6-2018); có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Mông Thị S:* Ông Hoàng Thanh T, Luật sư, Chi nhánh Văn phòng Luật sư T tại Lạng Sơn thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: Đường H, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Chị Mông Thị C, địa chỉ: Đường N, phường Đ, thành phố L; có mặt.

3. Chị Mông Thị B, địa chỉ: Số nhà 24, Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

4. Anh Mông Văn B, địa chỉ: Đường B, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Bà Ngô Thị D, địa chỉ: Thôn V, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

6. Bà Trịnh Thị K, địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

7. Anh Hà Văn Th, địa chỉ: Thôn V, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân (UBND) xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn: Người đại diện ông Hoàng Văn C, Chủ tịch UBND xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn: Người đại diện ông Dương Đức T, Chủ tịch UBND phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

10. Ông Hà Văn C, địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

11. Bà Đinh Thị L, địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

12. Chị Nông Thị V,

13. Anh Mông Văn H,

14. Anh Mông Văn S;

Cùng địa chỉ: Phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; đều vắng mặt.

15. Bà Ngô Thị B,

16. Anh Hà Văn Th,
17. Anh Hà Văn Th1,
18. Bà Trịnh Thị Ch,
19. Anh Hà Văn Đ,
20. Chị Lâm Thị Nh,
- Cùng địa chỉ: Thôn H, xã H, thành phố L; đều vắng mặt.
21. Anh Dương Viết N,
22. Chị Lành Bích L,
23. Chị Dương Thị T,
- Cùng địa chỉ: Thôn H, xã H, thành phố L; đều vắng mặt.
24. Bà Trình Thị E,
25. Chị Hà Thị N,
26. Anh Hoàng Văn Th,
27. Anh Hà Văn V;
- Cùng địa chỉ: Thôn H, xã H, thành phố L; đều vắng mặt.
28. Ông Mông Văn M,
29. Chị Mông Thị Q,
- Cùng địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; đều vắng mặt.
30. Chị Mông Thị H,
31. Anh Hoàng Văn T,
- Cùng địa chỉ: Thôn H, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; đều vắng mặt.
32. Ông Mông Văn D,
33. Chị Hà Thị Q,
34. Chị Mông Thị H,
35. Chị Mông Thị G;
- Cùng địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; đều vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Mông Văn C là bị đơn, chị Hoàng Thị Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và chị Mông Thị S là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà Nông Thị C và ông Mông Văn Ph chung sống với nhau từ năm 1964 và có 06 người con chung gồm:

1. Mông Thị C, sinh năm 1967 (đã lập gia đình);
2. Mông Thị S, sinh năm 1970 (đã lập gia đình);
3. Mông Văn C, sinh năm 1972 (đã lập gia đình);

4. Mông Văn N, sinh năm 1974 (đã chết 2008, khi chết chưa có vợ, con);
5. Mông Thị B, sinh năm 1976 (hiện đang ở cùng bà Nông Thị C);
6. Mông Văn K, sinh năm 1979 (đã chết năm 2005, khi chết chưa có vợ, con);

Quá trình chung sống, vợ chồng bà Nông Thị C có một số tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cụ thể như sau:

1. Nhà và đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
2. Nhà và đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
3. Thửa đất số 06 và thửa đất 09 cùng thuộc tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn;
4. Các thửa đất số 04, 06, 12 cùng thuộc tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn;
5. Thửa đất số 60 tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
6. Thửa đất số 97 và thửa 112 thuộc tờ bản đồ số 29, bản đồ địa chính xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
7. Thửa đất số 111 và 127<sup>a</sup> thuộc tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn;
8. Thửa đất số 234, tờ đồ số 01, bản đồ địa chính xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (đất trồng cây lâu năm).

Những thửa đất nói trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên ông Mông Văn Ph. Ngày 26/4/2017 ông Mông Văn Ph chết, khi chết không để lại di chúc. Do các thành viên trong gia đình không thống nhất được việc phân chia tài sản, ngày 19/4/2018 bà Nông Thị C khởi kiện yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng là nhà đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 16; 1.452,5m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất số 234; thửa số 06, 09 tờ bản đồ 02; các thửa 04, 06, 12 cùng tờ bản đồ 05; thửa 112, thửa 97 tờ bản đồ 29. Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Mông Văn Ph là nhà và đất tại thửa đất số 16, bản đồ số 16; ½ diện tích thửa đất 234; thửa 60 tờ bản đồ 28; thửa đất 111 và thửa 127a cùng tờ bản đồ số 27 cho các đồng thừa kế gồm bà Nông Thị C và các con là chị Mông Thị C, chị Mông Thị S, anh Mông Văn C và chị Mông Thị B; mỗi người được hưởng một kỳ phần bằng nhau.

Ngày 25/01/2019, bà Nông Thị C có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa số 234, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (đất trồng cây lâu năm). Anh Mông Văn C, chị Hoàng Thị Đ, chị Mông Thị S, chị Mông Thị C và chị Hoàng Thị Bình nhất trí với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị C.

Về phía bị đơn là anh Mông Văn C thừa nhận:

Ngoài 06 người con như bà Nông Thị C trình bày, ông Mông Văn Ph không có con nuôi, không có con ngoài giá thú. Bố mẹ của ông Mông Văn Ph là cụ Mông

Thị M, đã chết năm 2013 và cụ Mông Dụ Sinh đã chết năm 2014. Năm 2017, ông Mông Văn Ph chết không để lại di chúc.

Ngoài những tài sản mà bà Nông Thị C đã trình bày ở trên, ông Mông Văn Ph còn được cấp GCNQSDĐ đất đối với thửa đất số 295 tờ bản đồ số 28 khu tái định cư cụm Công nghiệp H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Ngày 25/01/2019, anh Mông Văn C có đơn phản tố yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của hộ gia đình và di sản thừa kế của ông Mông Văn Ph đối thửa 295 tờ bản đồ 28.

Theo anh Mông Văn C, toàn bộ khối tài sản nói trên đều là tài sản chung của hộ gia đình nên mỗi thành viên trong hộ sẽ được chia một suất bằng nhau trong đó có chị Hoàng Thị Đ là vợ của anh. Đề nghị chia phần di sản của ông Mông Văn Ph trong khối tài sản chung của hộ gia đình theo quy định pháp luật.

Ngày 25/01/2019, chị Hoàng Thị Đ có đơn yêu cầu độc lập, chị Hoàng Thị Đ yêu cầu chia tài sản cho chị trong khối tài sản chung của hộ gia đình và công nhận phần công sức đóng góp của chị trong việc bảo quản, trông coi, giữ gìn tài sản và phát triển khối tài sản chung đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Mông Thị B và chị Mông Thị C, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu của bà Nông Thị C theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Mông Thị S nhất trí với ý kiến của anh Mông Văn C và chị Hoàng Thị Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà Nông Thị C yêu cầu, đối với tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi, đối với tài sản của hộ gia đình thì chia đều cho các thành viên trong hộ; phần tài sản được xác định là di sản của ông Mông Văn Ph thì chia đều cho các đồng thừa kế. Bị đơn là anh Mông Văn C giữ nguyên yêu cầu phản tố và ý kiến yêu cầu đối với việc chia di sản thừa kế và tài sản chung của hộ gia đình. Chị Hoàng Thị Đ giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung với tư cách là thành viên của hộ gia đình; chị Hoàng Thị Đ rút yêu cầu chia công sức trong việc bảo quản, trông coi, giữ gìn tài sản và phát triển khối tài sản chung, rút yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình đối với thửa đất thừa số 234, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (đất trồng cây lâu năm);

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã xác định được:

1. Thửa 295, bản đồ địa chính số 28, đã được cấp GCNQSDĐ ngày 25/4/2014 mang tên ông Mông Văn Ph với diện tích 98,5m<sup>2</sup>; địa chỉ: Khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt thửa 295 tờ bản đồ 28); là đất ONT, trên đất không có tài sản; trị giá quyền sử dụng đất là 14.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

2. Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính thị trấn C; địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt thửa số 12 tờ bản đồ 16); là đất ONT; trên đất có 01 nhà chính, 01 nhà bếp, 01 chuồng lợn, 01 nhà vệ sinh, 01 giếng khoan, 01 cây bưởi

và 01 cây trứng gà; đã được cấp GCNQSDĐ ngày 10/01/2002 mang tên hộ ông Mông Văn Ph. Diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là 259,2m<sup>2</sup>, diện tích thực tế sử dụng là 256,4m<sup>2</sup>; hiện nay bà Nông Thị C và chị Mông Thị B đang quản lý, sử dụng. Trị giá đất là 6.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; trị giá tài sản trên đất là 110.319.000 đồng.

3. Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính thị trấn C; địa chỉ: Tổ 6 khối 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt thửa 16 tờ bản đồ 16); là đất ONT; trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 chuồng lợn đang sử dụng, 01 lò sấy đã hư hỏng, 01 chuồng lợn đã hư hỏng, 03 cây bưởi, 01 cây táo, 03 cây ổi, 03 cây bầu bí, 01 cây quýt, 01 cây mít và 04 cây đu đủ; đã được cấp GCNQSDĐ ngày 04/6/2007 mang tên ông Mông Văn Ph và bà Nông Thị C. Hiện nay vợ chồng anh Mông Văn C đang quản lý, sử dụng. Diện tích ghi trong GCNQSDĐ là 362,6m<sup>2</sup>; diện tích thực tế đang quản lý, sử dụng là 391,0m<sup>2</sup> (trong đó có 29,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 15 tờ bản đồ số 16 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Mông Văn B). Trị giá đất là 6.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; trị giá tài sản trên đất là 51.876.000 đồng.

4. Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Khối 7, phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa 06 tờ bản đồ 02); đã được cấp GCNQSDĐ ngày 24/6/1999 mang tên hộ ông Mông Văn Ph. Diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là 181,8m<sup>2</sup>, diện tích thực tế sử dụng là 272,4m<sup>2</sup> (trong đó có 28,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 01 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Mông Văn D, 1,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 20 của ông Đ, 61m<sup>2</sup> thuộc thửa 04 ký hiệu trên bản đồ là đất Hg); trị giá 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

5. Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Khối 7, phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa 09 tờ bản đồ 02); đã được cấp GCNQSDĐ ngày 24/6/1999 mang tên hộ ông Mông Văn Ph. Diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là 241,7m<sup>2</sup>, diện tích thực tế sử dụng là 241,7m<sup>2</sup> trị giá 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

6. Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Khối 7, phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa 04 tờ bản đồ 05); đã được cấp GCNQSDĐ ngày 24/6/1999 mang tên hộ ông Mông Văn Ph. Diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là 564,2m<sup>2</sup>, diện tích thực tế sử dụng là 556,4m<sup>2</sup>; trị giá 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

7. Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Khối 7, phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa 06 tờ bản đồ 05); đã được cấp GCNQSDĐ ngày 24/6/1999 mang tên hộ ông Mông Văn Ph. Diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là 645,4m<sup>2</sup>, diện tích thực tế sử dụng là 645,4m<sup>2</sup>; trị giá 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

8. Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Khối 7, phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa 12 tờ bản đồ 05); đã được cấp GCNQSDĐ ngày 24/6/1999 mang tên hộ ông Mông Văn Ph. Diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là 1.979,9m<sup>2</sup>, diện tích thực tế sử dụng là 1.918,9m<sup>2</sup>; trị giá 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

9. Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 28 bản đồ địa chính xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; (gọi tắt là thửa 60 tờ bản đồ

28); đã được cấp GCNQSDĐ ngày 11/11/1999 mang tên ông Mông Văn Ph. Diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là 1.876,2m<sup>2</sup>, diện tích thực tế sử dụng là 1.876,2m<sup>2</sup>; trị giá 500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

10. Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 29 bản đồ địa chính xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; (gọi tắt là thửa 97 tờ bản đồ 29); đã được cấp GCNQSDĐ ngày 11/11/1999 mang tên ông Mông Văn Ph. Diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là 131,0m<sup>2</sup>, diện tích thực tế sử dụng là 108,0m<sup>2</sup>; trị giá 500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

11. Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 29 bản đồ địa chính xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; (gọi tắt là thửa 112 tờ bản đồ 29); đã được cấp GCNQSDĐ ngày 11/11/1999 mang tên ông Mông Văn Ph. Diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là 560,8m<sup>2</sup>, diện tích thực tế sử dụng là 409,8m<sup>2</sup>; trị giá 500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

12. Thửa đất số 111 tờ bản đồ số 27 bản đồ địa chính xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Thôn V, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; đã được cấp GCNQSDĐ ngày 23/11/1998 mang tên hộ ông Mông Văn Ph. Nay là một phần diện tích thửa 518, 519, 470 cùng tờ bản đồ số 97 bản đồ địa chính xã H, thành phố L. Diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là 448m<sup>2</sup>, thực tế gia đình bà Nông Thị C không quản lý, sử dụng diện tích đất này; trị giá 5.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

13. Thửa đất số 127a tờ bản đồ số 27 xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Thôn V, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa 127a tờ bản đồ 27); đã được cấp GCNQSDĐ ngày 23/11/1998 mang tên hộ ông Mông Văn Ph. Nay là thửa 528 và một phần diện tích thửa 468, 469, 520, 529, 562, 307 cùng tờ bản đồ số 97 bản đồ địa chính xã H, thành phố L. Diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là 1.673,0m<sup>2</sup>, diện tích thực tế quản lý sử dụng 2.109,1m<sup>2</sup>; trên đất có 04 cây đu đủ tự mọc, trị giá 5.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

14. Thửa đất số 234 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; đã được cấp GCNQSDĐ ngày 27/10/2010 mang tên ông Mông Văn Ph, bà Nông Thị C. Diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là 2.905m<sup>2</sup>, diện tích thực tế quản lý sử dụng 3.368,6m<sup>2</sup> thuộc 04 thửa đất; trên đất có 100 cây thông và 02 ngôi mộ; trị giá 31.484.700 đồng.

Hiện nay vợ chồng anh Mông Văn C đang quản lý, sử dụng thửa đất số 16 tờ bản đồ số 16 và tài sản gắn liền với đất; những tài sản còn lại do bà Nông Thị C và chị Mông Thị B quản lý, sử dụng. Ngoài yêu cầu chia những tài sản nói trên, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản nào khác.

Các đương sự đều nhất trí với kết quả xem xét thẩm định và định giá; nhất trí với diện tích đất thực tế quản lý sử dụng thể hiện trên mảnh trích đo và yêu cầu Tòa án giải quyết theo diện tích đất thực tế đã đo đạc; không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với phần diện tích đất bị biến động (giảm) so với diện tích đất được cấp GCNQSDĐ, nếu có phát sinh tranh chấp thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với phần diện tích đất có biến động tăng, có liên quan đến quyền lợi của cá nhân, hộ gia đình có đất giáp ranh như ông Mông Văn B, bà Đinh Thị L, ông

Mông Văn D, ông Mông Văn M, bà Trịnh Thị K, bà Ngô Thị D, anh Dương Viết N, anh Hà Văn Th đều không có yêu cầu gì đối với phần đất của gia đình mình nhưng hiện nay gia đình ông Mông Văn Ph và bà Nông Thị C quản lý, sử dụng và đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng. Ngoài ra, bà Nông Thị C, chị Mông Thị B, chị Mông Thị C, chị Mông Thị S và anh Mông Văn C còn thống nhất về tiền chi phí cho việc mai táng ông Mông Văn Ph là 50.000.000 đồng, do bà Nông Thị C đã chi trả nên mỗi người phải hoàn trả cho bà Nông Thị C 10.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản mà các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết là quyền quản lý, sử dụng đất theo diện tích thực tế mà đương sự đang quản lý sử dụng thể hiện tại kết quả xem xét thẩm định và tài sản gắn liền với đất, theo đó:

Tài sản chung của vợ chồng ông Mông Văn Ph và bà Nông Thị C là quyền quản lý, sử dụng các thửa đất 60 tờ bản đồ 28, thửa số 97 tờ bản đồ số 29, thửa 112 tờ bản đồ 29, thửa 16 tờ bản đồ số 16, thửa 295 tờ bản đồ số 28; tài sản gắn liền với thửa đất số 12 tờ bản đồ 16; tài sản gắn với thửa đất số 16 tờ bản đồ 16. Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng ông Mông Văn Ph, bà Nông Thị C là 7.414.296.052 đồng. Ông Mông Văn Ph, bà Nông Thị C mỗi người được hưởng 1/2 tổng trị giá các tài sản nói trên là 3.707.148. 026 đồng.

Tài sản chung của hộ gia đình là quyền quản lý, sử dụng các thửa 127a, thửa 111 cùng tờ bản đồ 27; thửa 06, thửa 09 cùng tờ bản đồ số 02; thửa 04, thửa 06, thửa 12 cùng tờ bản đồ số 05; thửa đất số 12 tờ bản đồ số 16. Tổng trị giá tài sản chung của hộ gia đình là 17.535.200.000 đồng.

Do chị Hoàng Thị Đ và anh Mông Văn C không đăng ký kết hôn, không có quan hệ huyết thống, không có quan hệ nuôi dưỡng. Do đó, chị Hoàng Thị Đ không phải là thành viên của hộ gia đình ông Mông Văn Chiêu. Vì vậy, tài sản chung của hộ gia đình được chia cho 03 thành viên có tên trong sổ hộ khẩu tại thời điểm cấp GCNQSDĐ là ông Mông Văn Ph, bà Nông Thị C và chị Mông Thị B với tỷ lệ ông Mông Văn Ph, bà Nông Thị C mỗi người được hưởng 40% trị giá tài sản tương ứng với số tiền là 7.014.080.000 đồng; chị Mông Thị B được hưởng 20% trị giá tài sản tương ứng với số tiền là 3.507.040.000 đồng

Xác định tài sản là di sản của ông Mông Văn Ph trị giá 10.721.228.026 đồng (3.707.148. 026 đồng + 7.014.080.000 đồng). Các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Mông Văn Chiêu gồm 05 người là bà Nông Thị C, chị Mông Thị C, chị Mông Thị S, chị Mông Thị B, anh Mông Văn C; mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng nhau tương ứng với tài sản trị giá là 2.144.245.605 đồng (hai tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm linh năm đồng).

Ngoài việc được hưởng phần di sản thừa kế, chị Mông Thị B còn được chia tài sản của hộ gia đình tương ứng với trị giá tài sản là 3.507.040.000 đồng; tổng trị giá tài sản mà chị Mông Thị B được chia là 5.651.285.605 đồng (năm tỷ sáu trăm năm mươi một triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm linh năm đồng).

Tổng trị giá tài sản mà bà Nông Thị C được chia bao gồm: 1/2 trị giá tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng là 3.707.148. 026 đồng; 40% trị giá tài sản



trong khối tài sản chung của hộ gia đình là 7.014.080.000 đồng và một kỷ phần thừa kế trị giá 2.144.245.605 đồng; tổng trị giá tài sản bà Nông Thị C được hưởng là 12.865.473.631 đồng (mười hai tỷ tám trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi một đồng).

Với những nội dung, nhận định nói trên; Bản án sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đã căn cứ khoản 29, Điều 3 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 33, 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 212; Điều 611, 612, 623, 650, 651, 658; Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5, 9, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2, Điều 228; Điều 244; khoản 2, khoản 5 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12; điểm a, b, khoản 7, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nông Thị C về yêu cầu giải quyết thừa đất số 234, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã H, địa chỉ: T, P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của chị Hoàng Thị Đ về yêu cầu chia tài sản chung của hộ đối với thừa đất số 234, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã H, địa chỉ: T, P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của chị Hoàng Thị Đ về yêu cầu chia công sức đóng góp đối với 13 thửa đất mà bà Nông Thị C khởi kiện.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị C về chia tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là anh Mông Văn C về yêu cầu chia di sản thừa kế.

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Mông Văn C về yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình đối với thừa đất số 295, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

7. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Hoàng Thị Đ về yêu cầu chia tài sản với tư cách là thành viên hộ gia đình đối với 13 thửa đất tranh chấp.

8. Việc phân chia tài sản cụ thể như sau:

8.1 Bà Nông Thị C, được quyền quản lý sử dụng:

- Thừa đất số 111, thửa đất 127a, tờ bản đồ số 27, tổng diện tích 2.109,1m<sup>2</sup>, trị giá 10.545.500.000 đồng.

- Thừa đất số 12, tờ bản đồ số 16, diện tích 256,4m<sup>2</sup>, trị giá 1.538.400.000 đồng và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trị giá 110.319.552 đồng.

- 151,6m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất 112, tờ bản đồ số 29 (ký hiệu khu 3, 112.2), trị giá 758.000.000đồng.

8.2 Chị Mông Thị B, được quyền quản lý sử dụng:

- Thừa đất số 295, tờ bản đồ số 28, diện tích 98,5m<sup>2</sup>, trị giá 1.379.000.000 đồng.

- 108,0 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 29 (ký hiệu khu 1), trị giá 540.000.000 đồng.

- 777, 2m<sup>2</sup> đất trong đó có 468,8m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất số 06 (ký hiệu 6.1) và 308,4 m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất số 12 cùng tờ bản đồ số 05 (ký hiệu 6.1 và 12.1, khu 2); trị giá 1.165.800.000 đồng.

- 777, 2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa số 12, tờ bản đồ số 05 (ký hiệu 12.4, khu 4); trị giá 1.165.800.000 đồng.

- 777, 1m<sup>2</sup> đất trong đó có 515,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 12 và 261,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 04 cùng tờ bản đồ số 05 (ký hiệu 4.2 và 12.3, khu 5); trị giá 1.165.650.000 đồng.

8.3 Chị Mông Thị C, được quản lý sử dụng:

- Thừa đất 60, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.876,2 m<sup>2</sup>; trị giá 938.100.000 đồng.

- 788,6m<sup>2</sup> đất gồm có 176,6m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa số 06; 317,3m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa số 12 và 294,7m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa số 04 cùng tờ bản đồ số 05 (ký hiệu 6.2, 12.2 và 4.1, khu 3); trị giá 1.182.900.000 đồng.

8.4 Chị Mông Thị S được quản lý sử dụng:

- 258,2 m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất số 112, tờ bản đồ 29 (ký hiệu khu 2, 112.1), trị giá 1.291.000.000 đồng

- 514,1 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 06 và thửa 09 cùng tờ bản đồ số 02; trị giá 771.150.000 đồng.

8.5 Anh Mông Văn C được quản lý sử dụng:

Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16 và sở hữu tài sản trên đất; tổng trị giá 2.397.876.500 đồng (hai tỷ ba trăm chín mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

(Diện tích, độ dài các cạnh và ranh giới tiếp giáp của thửa đất mà các đương sự được chia được thể hiện trên mảnh trích đo địa chính kèm theo Bản án).

9. Buộc chị Mông Thị C, chị Mông Thị S, anh Mông Văn C, chị Mông Thị B phải thanh toán cho bà Chiêu 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền mai táng phí.

10. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Tổng chi phí hết 71.400.000 đồng, bà Nông Thị C đã chi trả 65.259.600 đồng, anh Mông Văn C đã chi trả 6.140.400 đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà từng đương sự phải chịu cụ thể: Bà Nông Thị C phải chịu 36.806.700 đồng; chị Mông Thị B phải chịu 16.172.100 đồng; chị Mông Thị C phải chịu 6.140.400 đồng; chị Mông Thị S phải chịu 6.140.400; anh Mông Văn C phải chịu 6.140.400 đồng.

Chị Mông Thị C, chị Mông Thị S, mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nông Thị C 6.140.400 đồng; chị Mông Thị B có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nông Thị C 16.172.100 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá.

11. Về án phí:

Bà Nông Thị C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Mông Thị B chịu 113.651.285 đồng (một trăm mười ba triệu sáu trăm năm mươi một nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung công quỹ Nhà nước.

Chị Mông Thị C chịu 74.884.912 đồng (bảy mươi tư triệu tám trăm tám mươi tư nghìn chín trăm mười hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung công quỹ Nhà nước.

Chị Mông Thị S chịu 74.884.912 đồng (bảy mươi tư triệu tám trăm tám mươi tư nghìn chín trăm mười hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung công quỹ Nhà nước.

Anh Mông Văn C chịu 74.884.912 đồng (bảy mươi tư triệu tám trăm tám mươi tư nghìn chín trăm mười hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung công quỹ Nhà nước.

Chị Hoàng Thị Đ chịu 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung công quỹ Nhà nước.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn buộc các đương sự thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản và chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, anh Mông Văn C, chị Hoàng Thị Đ và chị Mông Thị S kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn hủy Bản án dân sự sơ thẩm vì có sai lầm trong việc thu thập, xem xét và đánh giá chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo là anh Mông Văn C, chị Hoàng Thị Đ và chị Mông Thị S, người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Mông Văn C, chị Hoàng Thị Đ và chị Mông Thị S trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm có những sai sót sau:

- Xác định sai thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp GCNQSDĐ: Bỏ sót thành viên của hộ gia đình tại thời điểm cấp GCNQSDĐ là anh Mông Văn K và Mông Văn N. Không xác định chị Hoàng Thị Đ là thành viên hộ gia đình trong khi chị Hoàng Thị Đ được gia đình anh Mông Văn C tổ chức cưới hỏi theo phong tục và có tên trong sổ hộ khẩu gia đình. Chưa xác minh làm rõ tại thời điểm cấp GCNQSDĐ vào năm 1998, 1999, 2002 chị Mông Thị B có mặt tại địa phương không mà đã xác định chị Mông Văn B là thành viên của hộ gia đình là không có căn cứ vì thực tế trong thời gian này chị Mông Thị B đang chấp hành án phạt tù.

- Không xem xét thời điểm mở thừa kế của anh Mông Văn N và anh Mông Văn K.

- Xác định không đúng về tài sản chung của hộ gia đình: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng thửa đất số 16 tờ bản đồ 16; thửa đất số 60 tờ bản đồ 28;

thửa đất số 97 và thửa đất số 112 cùng tờ bản đồ 29; thửa đất 295 tờ bản đồ 28 là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ.

- Giải quyết cả phần diện tích đất chưa được cấp GCNQSDĐ và không giải quyết hết phần diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ; xác định thiếu người tham gia tố tụng.

- Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Hoàng Thị Đ nhưng lại buộc chị Hoàng Thị Đ phải chịu án phí giá ngạch.

Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, hủy Bản án dân sự sơ thẩm.

Chị Mông Thị B với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Toàn bộ những thửa đất mà bà Nông Thị C và anh Mông Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết có nguồn gốc là đất ông cha đưa vào Hợp tác xã và bố mẹ chị quản lý sử dụng từ những năm 1989-1990 đến nay. Thửa đất số 295 tờ bản đồ số 28 là thửa đất tái định cư mà ông Mông Văn Ph được Nhà nước cấp theo diện có thu tiền sử dụng đất, diện tích đất tại thời điểm bị thu hồi (thửa 40, 41) chưa được cấp GCNQSDĐ. Diện tích đất thực tế mà gia đình chị quản lý sử dụng đã được Tòa án cấp sơ thẩm thẩm định do vẽ, có ranh giới cụ thể, ổn định, không phát sinh tranh chấp với các chủ sử dụng đất liên kề; điều này được các chủ sử dụng đất là ông Mông Văn B, ông Mông Văn D, bà Trịnh Thị K (vợ ông Mông Văn M), anh Hà Văn Th, bà Ngô Thị D, anh Dương Việt N có lời khai trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Đối với thửa đất số 16 tờ bản đồ 16, trên đất có ngôi nhà cổ mà cả gia đình chị sinh sống tại đó cho đến năm 2001 mới dỡ đi để xây nhà mới như hiện nay vợ chồng anh Mông Văn C đang sử dụng; nhà của anh Mông Văn B hiện vẫn là nhà cổ, hiện nay bà Đinh Thị L là mẹ của anh Mông Văn B đang ở; theo kết quả đo đạc thì diện tích đất mà gia đình chị đang quản lý sử dụng có 29,7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 15 tờ bản đồ số 16 mà anh Mông Văn B đã được cấp GCNQSDĐ; thửa đất này hiện anh Mông Văn C đang quản lý sử dụng nên đề nghị Tòa án chia cho anh Mông Văn C; để đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế, bà Nông Thị C đồng ý trừ 180.000.000 đồng từ phần giá trị di sản mà bà Mông Thị C được chia, tương đương trị giá 29,7m<sup>2</sup> đất, nếu sau này có phát sinh tranh chấp với anh Mông Văn B về diện tích nói trên thì anh Mông Văn C tự có trách nhiệm giải quyết. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Việc thiếu người tham gia tố tụng đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập bổ sung và đã có lời khai, đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập anh Mông Văn B và anh Mông Văn B đã có lời khai không yêu cầu Tòa án giải quyết 29,7m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 15 tờ bản đồ 16 trong vụ án này, nhưng sau khi thụ lý phúc thẩm anh Mông Văn B có đơn thay đổi yêu cầu. Thửa đất số 16 tờ bản đồ số 16 hiện anh Mông Văn C đang quản lý sử dụng nên để cho anh Mông Văn C tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nông Thị C đã có ý kiến trừ 180.000.000 đồng tương đương với trị giá 29,7m<sup>2</sup> đất từ phần trị giá tài sản mà bà Nông Thị C được hưởng (theo định giá là 6.000.000 đồng/m<sup>2</sup>) để nếu có phát sinh tranh chấp với anh Mông Văn B thì anh

Mông Văn C có trách nhiệm giải quyết nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế và quyền lợi của anh Mông Văn B. Mặt khác, diện tích đất mà Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là diện tích đất thực tế mà bà Mông Thị C đang quản lý sử dụng từ năm 1989-1990; do đó không có việc giải quyết vượt quá hoặc giải quyết không hết yêu cầu khởi kiện của đương sự. Vì vậy, nếu Tòa án cấp sơ thẩm có xác định thiếu người tham gia tố tụng cũng không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Ngoài ra, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, xác định tài sản chung của hộ, tài sản chung của vợ chồng và di sản thừa kế của ông Mông Văn Ph là có căn cứ. Vì vậy, không có căn cứ để hủy Bản án sơ thẩm; đối với những nội dung kháng cáo khác, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tại phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm về nội dung kháng cáo:

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 1998, 1999 và 2002, anh Mông Văn N và anh Mông Văn K là thành viên hộ gia đình ông Mông Văn Ph; tuy nhiên anh Mông Văn N và anh Mông Văn K chết trước thời điểm bà Nông Thị C khởi kiện chia di sản thừa kế, khi chết chưa có vợ con nên không có người thừa kế thế vị nên ông Mông Văn Ph và anh Nông Thị C được hưởng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất mà anh Mông Văn N và anh Mông Văn K được hưởng. Mặt khác, trong vụ án này không có ai có yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Mông Văn N và anh Mông Văn K. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định anh Mông Văn N và anh Mông Văn K là thành viên trong hộ gia đình và không xem xét đến thời điểm mở thừa kế của anh Mông Văn N và anh Mông Văn K là có cơ sở.

Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu Công ty Cổ phần tư vấn T (đơn vị thực hiện đo đạc trong vụ án) đối chiếu trùng khớp bản đồ đối với thửa đất 111 và thửa 127a từ bản đồ 27 tương ứng với thửa đất nào của bản đồ địa chính số 97. Thu thập bổ sung thông tin liên quan đến chủ sử dụng các thửa đất 518, 519, 520, 528, 529, 468, 469, 470 từ bản đồ địa chính số 97 xã H và việc thực tế quản lý, sử dụng đối với thửa 111 từ bản đồ giải thửa số 27 xã H. Theo nội dung Công văn số 1873/UBND-TNMT ngày 04/8/2020 của UBND thành phố L thì thực tế gia đình bà Nông Thị C không sử dụng thửa đất 111 theo bản đồ giải thửa số 27, mặt khác thực tế diện tích đất mà Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là thuộc một phần thửa 127a từ bản đồ giải thửa số 27.

Đối với việc quản lý, sử dụng phần diện tích đất có ký hiệu trên bản đồ là HG (đất hoang) và GT (đất giao thông), UBND thành phố L cũng đã có văn bản cho biết có đủ điều kiện để xem xét cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất đó.

Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác như anh Dương Văn N, Hà Viết T, ông Mông Văn M, bà Trịnh Thị K, chị Mông Thị Q, chị Mông

Thị H... khẳng định có đất tiếp giáp với gia đình bà Nông Thị C nhưng đã được xây tường rào, bờ ranh giới cố định, ổn định từ lâu, không có tranh chấp.

Chị Mông Thị B có tên trong sổ hộ khẩu gia đình ông Mông Văn Ph từ năm 1995 cho đến nay nhưng theo tài liệu Tòa án cấp phúc thẩm thu thập, có căn cứ xác định từ ngày 06/8/1997 chị B phải chấp hành án phạt tù theo Bản án hình sự sơ thẩm số 145/HS-ST ngày 03/12/1997. Theo quy định tại Điều 9 và Điều 16 của Nghị định 51/NĐ-CP ngày 10/5/1997 thì chị Mông Thị B thuộc trường hợp không có tên trong Sổ hộ khẩu gia đình từ thời điểm năm 1997 đến 2002. Bản án sơ thẩm xác định chị Mông Thị B có tên trong hộ khẩu và chia tài sản theo hộ cho chị Mông Thị B là không phù hợp. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu độc lập của chị Hoàng Thị Đ về việc chia tài sản chung của hộ gia đình nhưng lại buộc chị Hoàng Thị Đ phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là không đúng với quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.

Từ phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn theo hướng như đã phân tích ở trên; đề nghị chỉnh sửa lời tuyên liên quan đến thửa đất 127a tờ bản đồ số 27 cho phù hợp với thông tin địa chính hiện nay.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập bổ sung tham gia tố tụng đều đã có lời khai và nhất trí tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm. Toàn bộ những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa hôm nay đều đã được triệu tập hợp lệ nhưng có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt. Riêng đối với chị Mông Thị H và chị Mông Thị G (con ông Mông Văn D) không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì GCNQSDĐ mang tên ông Mông Văn D. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo đề nghị xác định quyền sử dụng các thửa đất gồm thửa 16 tờ bản đồ 16, thửa 295 tờ bản đồ 28, thửa 60 tờ bản đồ 28, thửa 97 tờ bản đồ 29 và thửa 112 tờ bản đồ 29 là tài sản chung của hộ gia đình.

Đối với thửa 16 tờ bản đồ 16: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ nội dung ghi trên GCNQSDĐ để xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà Nông Thị C là chưa thuyết phục bởi lẽ tại Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 04/6/2007 có nội dung cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Mông Văn Ph và bà Nông Thị C đối với thửa đất số 16 tờ bản đồ số 16. Vì vậy, có cơ sở để xác định quyền sử dụng thửa đất số 16 tờ bản đồ 16 là tài sản chung của hộ gia đình ông Mông Văn Ph.

Đối với thửa 295 tờ bản đồ số 28: Do có đất bị thu hồi để thực hiện dự án Bến xe phía bắc thành phố Lạng Sơn nên ông Mông Văn Ph được giao 01 lô đất tái định cư, chính là thửa đất số 295 tờ bản đồ 28. Tại Quyết định 78/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 và Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 của UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn có nội dung thể hiện việc Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với thửa đất 295 tờ bản đồ số 28 cho ông Mông Văn Ph. Vì vậy, không có cơ

sở để xác định quyền sử dụng thửa đất số 295 tờ bản đồ số 28 là tài sản chung của hộ gia đình.

Đối với thửa đất số 60 tờ bản đồ 28, thửa 112 và thửa 97 cùng tờ bản đồ 29: Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cung cấp hồ sơ cấp GCNQSDĐ trong đó có Quyết định cấp GCNQSDĐ nhưng hồ sơ chỉ còn đơn xin cấp GCNQSDĐ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ việc ghi tên chủ sử dụng đất trên GCNQSDĐ để xác định quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 60 tờ bản đồ 28, thửa 112 và thửa 97 cùng tờ bản đồ 29 là tài sản chung của hộ gia đình là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo về việc xác định tư cách thành viên hộ gia đình

Đối với chị Mông Thị B: Bản án số 145/1997/HSST ngày 03/12/1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xử phạt chị Mông Thị B 06 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 06/8/1997. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Mông Thị B trình bày, chị được đặc xá nên ngày 02/9/2000 đã được tha tù; nhưng ngoài lời trình bày của mình, chị Mông Thị B không có căn cứ chứng minh. Do đó, mặc dù chị Mông Thị B có tên trong sổ hộ khẩu gia đình ông Mông Văn Ph nhưng có căn cứ để xác định tại thời điểm hộ ông Mông Văn Ph được cấp GCNQSDĐ vào các năm 1998, 1999, 2002 thực tế chị Mông Thị B không có mặt tại địa phương. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào sổ hộ khẩu gia đình để xác định chị Mông Thị B là thành viên của hộ gia đình và chia tài sản là quyền quản lý sử dụng các thửa đất được cấp GCNQSDĐ vào các năm 1998, 1999, 2002 cho chị Mông Thị B với tư cách là thành viên hộ gia đình là không phù hợp với quy định tại Điều 9 và Điều 16 của Nghị định 51/NĐ-CP ngày 10/5/1997 của Chính phủ quy định về việc đăng ký và quản lý hộ khẩu.

Đối với chị Hoàng Thị Đ: Chị Hoàng Thị Đ chung sống với anh Mông Văn C như vợ chồng nhưng đến nay chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tại khoản 29, Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *“Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”*. Do chị Hoàng Thị Đ không có quan hệ huyết thống, không có quan hệ hôn nhân hợp pháp, không có quan hệ nuôi dưỡng nên chị Hoàng Thị Đ không phải thành viên hộ gia đình. Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất là do ông cha (bố mẹ ông Mông Văn Ph) để lại. Trong số những tài sản các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết, không có tài sản nào được tạo lập kể từ khi chị Hoàng Thị Đ về chung sống cùng anh Mông Văn C. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị Hoàng Thị Đ với tư cách là thành viên hộ gia đình là có căn cứ.

Đối với anh Mông Văn K và anh Mông Văn N: Theo sổ hộ khẩu gia đình và lời trình bày của các đương sự, có căn cứ xác định anh Mông Văn K và anh Mông Văn N là thành viên của hộ gia đình có tên trong sổ hộ khẩu gia đình và có mặt tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 1998, 1999 và 2000. Năm 2005 anh Mông Văn K chết, năm 2008 anh Mông Văn N chết; do anh Mông Văn K và anh Mông Văn N chưa có vợ con nên người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh Mông Văn K và anh

Mông Văn N là ông Mông Văn Ph và bà Nông Thị C; mặt khác nguyên đơn khởi kiện chia di sản của ông Mông Văn Ph, quá trình giải quyết vụ án không ai yêu cầu chia tài sản của anh Mông Văn N, anh Mông Văn K. Vì vậy, việc không xác định tư cách thành viên hộ gia đình của anh Mông Văn K, anh Mông Văn N và không xem xét thời điểm mở thừa kế của anh Mông Văn K, anh Mông Văn N không làm thay đổi bản chất của vụ án, không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

[4] Xét kháng cáo về việc giải quyết không hết yêu cầu của đương sự, giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự, thiếu người tham gia tố tụng

Đối với những thửa đất có diện tích thực tế quản lý sử dụng ít hơn so với diện tích được ghi trong GCNQSDĐ (biến động giảm) bao gồm: Thửa 12 tờ bản đồ 16, thửa 16 tờ bản đồ 16, thửa 97 tờ bản đồ 29; thửa 112 tờ bản đồ 29; thửa 04 tờ bản đồ 05; thửa 12 tờ bản đồ 05. Theo kết quả chồng ghép bản đồ, toàn bộ diện tích thửa 111 tờ bản đồ 27, hiện nay là một phần thửa các thửa 518, 519 và 470 tờ bản đồ 97 do gia đình anh Hà Văn Th, gia đình bà Trình Thị E quản lý sử dụng; thực tế gia đình bà Nông Thị C chưa bao giờ quản lý sử dụng diện tích đất của thửa 111 tờ bản đồ 27. Xét thấy, đối với toàn bộ diện tích biến động giảm nói trên, thực tế gia đình bà Nông Thị C không quản lý sử dụng. Vì vậy, nếu có phát sinh tranh chấp với người thứ ba đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Đối với phần diện tích đất thực tế quản lý sử dụng lớn hơn diện tích ghi trong GCNQSDĐ (biến động tăng) bao gồm thửa 16 tờ bản đồ 16, thửa 127a tờ bản đồ 27 (bản đồ giải thửa), thửa 06 tờ bản đồ 02; cụ thể: Thửa 127a tờ bản đồ 27: Kết quả đối chiếu chồng ghép bản đồ hiện nay là thửa 528 và một phần thửa 468, 469, 520, 529, 562, 307 cùng tờ bản đồ 97; có diện tích biến động tăng trong đó có 16,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 529 tờ bản đồ 97 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà Ngô Thị D hiện gia đình anh Dương Viết N (con trai bà Ngô Thị D) quản lý sử dụng; 70,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 468 tờ bản đồ 97 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Mông Văn M hiện gia đình chị Mông Thị H (con gái ông M quản lý sử dụng); 7,7m<sup>2</sup> ký hiệu trên bản đồ địa chính là GT; 224,6m<sup>2</sup> ký hiệu trên bản đồ là Hg. Thửa 06 tờ bản đồ 02, tăng 61m<sup>2</sup> thuộc thửa 04 ký hiệu trên bản đồ là Hg, 1,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 20 do gia đình ông Đ quản lý sử dụng 28,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 01 do ông Mông Văn D quản lý sử dụng. Thửa 16 tờ bản đồ 16, tăng 29,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 15 tờ bản đồ có trong GCNQSDĐ mang tên ông Mông Văn B.

Tòa án cấp phúc thẩm đã lấy lời khai, triệu tập bổ sung người tham gia tố tụng và những người này đều nhất trí tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm. Tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến diện tích biến động tăng của các thửa đất 127a tờ bản đồ 27, thửa 16 tờ bản đồ 16, thửa 06 tờ bản đồ 02 nói trên đều thừa nhận ranh giới giữa diện tích đất mà gia đình họ đang sử dụng và diện tích đất gia đình bà Nông Thị C đang quản lý sử dụng đã được xây tường cố định, ổn định từ lâu, không có tranh chấp, không yêu cầu bà Nông Thị C trả lại đất. Tại Công văn số 1873/UBND-TNMT ngày 04/8/2020 của UBND thành phố L có nội dung: 7,7m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 307 tờ bản đồ 97 ký là đất giao thông (GT) và 224,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 562 tờ bản đồ 97 ký hiệu là đất hoang (Hg); 61m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 04 tờ bản đồ 02 ký hiệu là đất hoang (Hg) đủ điều kiện được xem xét cấp GCNQSDĐ. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu người tham gia tố



tụng cũng không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với hiện trạng tài sản mà các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết. Các đương sự đã được tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hoặc tiếp cận mảnh trích đo có liên quan đến quyền lợi của mình nhưng không ai có ý kiến thắc mắc về kết quả đo đạc. Riêng đối với ông Mông Văn D, tại Tòa án cấp sơ thẩm ông Mông Văn D trình bày ông và ông Mông Văn Ph là hai anh em ruột, đã được bố mẹ chia đất và ông đã xây tường rào bằng gạch để xác định ranh giới giữa diện tích đất của ông và diện tích đất của ông Mông Văn Ph, không ai có thắc mắc, tranh chấp gì; nhưng khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án, ông Mông Văn D thay đổi lời khai nên không có cơ sở để xem xét. Mặt khác, phần diện tích biến động tăng nói trên đã được ông Mông Văn Ph và bà Nông Thị C quản lý, sử dụng ổn định từ những năm 1989-1990 đến nay. Do đó, nội dung kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá hoặc giải quyết không hết yêu cầu khởi kiện của đương sự là không phù hợp.

Đối với anh Mông Văn B, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ, thẩm anh Mông Văn B và bà Đinh Thị L (mẹ của anh Mông Văn B) có lời khai không yêu cầu Tòa án giải quyết 29,7m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 15 tờ bản đồ 16 có trong GCNQSDĐ của anh Mông Văn B mà gia đình bà Mông Thị C đã xây dựng công trình trên đất. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định 391,0m<sup>2</sup> trong đó có 29,7 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 15 tờ bản đồ số 16 có trong GCNQSDĐ mang tên anh Mông Văn B cùng toàn bộ tài sản trên đất mà thực tế anh Mông Văn C đang quản lý sử dụng, trị giá 2.397.876.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng ông Mông Văn Ph và bà Nông Thị C.

Sau khi thụ lý phúc thẩm, bà Đinh Thị L giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, riêng anh Mông Văn B thay đổi ý kiến (yêu cầu trả lại 29,7m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 15). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nông Thị C đồng ý trừ 180.000.000 đồng từ phần trị giá di sản mà bà Nông Thị C được hưởng để nêu có phát sinh tranh chấp đối với 29,7m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 15 thì anh Mông Văn C có trách nhiệm giải quyết. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế cũng như quyền lợi của anh Mông Văn B nên được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không giải quyết đến 29,7m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 15 tờ bản đồ 16.

[5] Xét nội dung kháng cáo về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Hoàng Thị Đ nhưng lại buộc chị Hoàng Thị Đ phải chịu án phí giá ngạch; ngoài ra, khi tính án phí, Tòa án cấp sơ thẩm không trừ nghĩa vụ thanh toán tiền mai táng phí cho các đương sự là không đúng với quy định tại khoản 7 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm trong việc thu thập chứng cứ đã được cấp phúc thẩm thực hiện bổ sung; thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của đương sự. Do đó, yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm vì thiếu người

tham gia tố tụng, giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự và giải quyết không hết yêu cầu của đương sự mà người kháng cáo đưa ra là không thuyết phục. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy đề nghị của Kiểm sát viên về việc sửa một phần Bản bản án sơ thẩm số 11/2019/DSST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc tỉnh Lạng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Trên cơ sở phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của vợ chồng bà Nông Thị C, tài sản chung của hộ gia đình ông Mông Văn Ph và di sản của ông Mông Văn Ph như sau:

[8] Tài sản chung của vợ chồng của ông Mông Văn Ph và bà Nông Thị C là quyền quản lý, sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cụ thể:

- 1876,2m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 60 tờ bản đồ 28, trị giá 938.100.000 đồng;
- 108,0m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 97 tờ bản đồ 29, trị giá 540.000.000 đồng;
- 409,8m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 112 tờ bản đồ 29, trị giá 2.049.000.000 đồng;
- 98,5m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 295 tờ bản đồ 28, trị giá 1.397.000.000 đồng;
- Giá trị tài sản gắn liền thửa đất 12 tờ bản đồ 16 là 110.319.000 đồng;
- Giá trị tài sản gắn liền thửa đất 16 tờ bản đồ 16 là 51.876.000 đồng.

Tổng tài sản chung vợ chồng trị giá 5.086.295.000 đồng; ông Mông Văn Ph, bà Nông Thị C mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản là 2.543.147.000 đồng.

[9] Tài sản chung của hộ gia đình ông Mông Văn Ph là quyền quản lý, sử dụng các thửa đất:

- 256,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 12 tờ bản đồ 16, trị giá 1.538.400.000 đồng;
- 2.109,1m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 127a tờ bản đồ 27, nay thuộc một phần các thửa 468, 469, 562, 529, 528, 520, 307 cùng tờ bản đồ 97, trị giá 10.545.500.000 đồng;
- 272,4m<sup>2</sup> đất trong đó có 181,8m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 06; 61,0m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 04; 1,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 20; 28,2m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 01 cùng tờ bản đồ 02; trị giá 408.600.000 đồng;
- 241,7m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 09 tờ bản đồ 02, trị giá 362.550.000 đồng;
- 556,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 04 tờ bản đồ 05, trị giá 834.600.000 đồng;
- 645,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 06 tờ bản đồ 05, trị giá 968.100.000 đồng;
- 1.918,3m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 12 tờ bản đồ 05, trị giá 2.877.450.000 đồng;

Tổng trị giá 17.535.200.000 đồng. Những thửa đất này được cấp GCNQSDĐ vào các năm 1998, 1999 và 2002; như đã phân tích ở mục [3], thành viên hộ gia đình ông Mông Văn Ph tại thời điểm này có ông Mông Văn Ph, bà Nông Thị C, anh Mông Văn N và anh Mông Văn K; anh Mông Văn N, anh Mông Văn K đều đã chết và không có vợ con. Vì vậy, phần tài sản chung của hộ gia đình được chia cho ông Mông Văn Ph và bà Nông Thị C mỗi người 1/2 giá trị tài sản là 8.767.600.000 đồng.

- Đối với quyền quản lý, sử dụng 361,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 16 tờ bản đồ 16: Do bà Nông Thị C đã bù 180.000.000 đồng tương đương với trị giá 29,7m<sup>2</sup> đất nên trị giá tài sản không thay đổi là 2.346.000.000 đồng, được chia cho các thành

viên trong hộ gia đình tại thời điểm cấp GCNQSDĐ đối với thửa 16 tờ bản đồ 16 là ông Mông Văn Ph, bà Nông Thị C và chị Mông Thị B theo tỷ lệ ông Mông Văn Ph và bà Nông Thị C mỗi người được hưởng 40% giá trị tài sản là 938.400.000 đồng, chị Mông Thị B được hưởng 20% giá trị tài sản là 469.200.000 đồng.

[10] Tài sản là di sản của ông Mông Văn Ph gồm tài sản mà ông Mông Văn Ph có được trong khối tài sản chung của vợ chồng và tài sản mà ông Mông Văn Ph được hưởng trong khối tài sản chung của hộ gia đình, trị giá là 12.249.147.000 đồng.

[11] Giá trị tài sản mà các đương sự được chia

Đối với quyền hưởng di sản của ông Mông Văn Ph: Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Mông Văn Ph gồm 05 người là bà Mông Thị C, chị Mông Thị B, anh Mông Văn C, chị Mông Thị C, chị Mông Thị S; mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng nhau là 2.449.829.400 đồng.

Đối với việc chia tài sản chung: Ngoài việc được hưởng một kỷ phần thừa kế trị giá 2.449.829.400 đồng như đã đề cập ở trên, bà Nông Thị C còn được chia giá trị tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng là 2.543.147.000 đồng và giá trị tài sản chung của hộ gia đình là 9.706.000.000 đồng; tổng giá trị tài sản bà Nông Thị C được chia theo quy định pháp luật là 14.698.976.400 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nông Thị C về việc trừ 180.000.000 đồng từ phần trị giá tài sản mà bà Nông Thị C được hưởng nên giá trị tài sản còn lại mà bà Nông Thị C thực tế được hưởng là 14.518.976.400 đồng.

Đối với chị Mông Thị B, ngoài việc được hưởng một kỷ phần thừa kế trị giá 2.449.829.400 đồng như những đồng thừa kế khác, chị Mông Thị B còn được chia phần giá trị tài sản chung của hộ gia đình đối với giá trị quyền sử dụng thửa đất số 16 tờ bản đồ 16 là 469.200.000 đồng; tổng giá trị tài sản mà chị Mông Thị B được chia là 2.919.029.400 đồng.

[12] Việc phân chia tài sản cụ thể như sau:

Bà Nông Thị C được quản lý sử dụng:

- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 16, diện tích 256,4m<sup>2</sup>, trị giá 1.538.400.000 đồng và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trị giá 110.319.552 đồng, cộng là 1.648.719.000 đồng.

- 2.109,1m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 127a, tờ bản đồ số 27 nay là một phần các thửa 468, 469, 562, 529, 528, 520, 307 cùng tờ bản đồ 97; trị giá 10.545.500.000 đồng.

- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.918,3m<sup>2</sup>, trị giá 2.877.450.000 đồng.

Tổng tài sản trị giá là 15.071.669.000 đồng.

Anh Mông Văn C được quản lý sử dụng

- 361,3m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16 và sở hữu tài sản trên đất, trị giá 2.219.676.000 đồng.

- 514,1m<sup>2</sup> đất trong đó có 181,8m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 06; 61,0m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 04; 1,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 20; 28,2m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 01 và 241,7m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 09 cùng tờ bản đồ 02; trị giá 771.150.000 đồng.

Tổng tài sản trị giá 2.990.826.000 đồng

Chị Mông Thị B được quyền quản lý sử dụng:

- Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 28, diện tích 98,5m<sup>2</sup>, trị giá 1.397.000.000 đồng.

- Thửa đất số 06 tờ bản đồ số 05, diện tích 645,4 m<sup>2</sup>, trị giá 968.100.000 đồng.

Tổng tài sản trị giá 2.365.100.000 đồng.

Chị Mông Thị C được quản lý sử dụng:

- Thửa đất 60, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.876,2 m<sup>2</sup>; trị giá 938.100.000 đồng.

- Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 29, diện tích 108,0m<sup>2</sup>, trị giá 540.000.000 đồng.

- Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 05, diện tích 556,4m<sup>2</sup>, trị giá 834.600.000 đồng.

Tổng tài sản trị giá 2.312.700.000 đồng.

Chị Mông Thị S được quản lý sử dụng:

- Thửa đất số 112, tờ bản đồ 29, diện tích 409,8m<sup>2</sup>, trị giá 2.049.000.000đồng

[13] Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản

Số tiền chị Mông Thị B còn thiếu là 553.929.400 đồng, số tiền chị Mông Thị C còn thiếu là 137.129.400 đồng, số tiền chị Mông Thị S còn thiếu là 400.829.400 đồng, tổng cộng là 1.091.888.200 đồng.

Do bà Nông Thị C và anh Mông Văn C được nhận tài sản có giá trị cao hơn trị giá tài sản được chia nên bà Nông Thị C và anh Mông Văn C có trách nhiệm bù chênh lệch cho chị Mông Thị B, chị Mông Thị Cẩm và chị Mông Thị S.

Tổng số tiền bà Mông Thị C phải thanh toán chênh lệch là 552.692.600 đồng, tổng số tiền anh Mông Văn C phải thanh toán chênh lệch là 539.195.600 đồng.

[14] Về án phí sơ thẩm

Do sửa Bản án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được xác định lại, cụ thể:

Bà Nông Thị C, anh Mông Văn C, chị Mông Thị B, chị Mông Thị C và chị Mông Thị S phải chịu án phí theo giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định pháp luật sau khi đi trừ đi nghĩa vụ thanh toán tiền mai táng phí mỗi người là 10.000.000 đồng. Tuy nhiên do bà Nông Thị C là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH.16, bà Nông Thị C được miễn án toàn bộ án phí sơ thẩm.

Đối với chị Hoàng Thị Đ, do yêu cầu độc lập của chị không được chấp nhận nên chị Hoàng Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Hoàng Thị Đ phải chịu án phí giá ngạch là không phù hợp.

[15] Về chi phí tố tụng

Tổng chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã chi trả hết 71.400.000 đồng; bà Nông Thị C đã nộp 65.259.600 đồng; anh Mông Văn C nộp 6.141.400 đồng. Các đương sự gồm bà Nông Thị C, anh Mông Văn C, chị Mông Thị B, chị Mông Thị C và chị Mông Thị S phải chịu tiền chi phí tố tụng tương ứng với trị giá tài sản được chia.

[16] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị. Tuy nhiên, tại mục 2.6 của Bản án sơ thẩm tuyên không rõ ràng về nghĩa vụ thanh toán tiền mai táng phí cho bà Nông Thị C nên Hội đồng xét xử sửa lại lời tuyên cho cụ thể hơn.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 296, Điều 5, khoản 2, khoản 5 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 29, Điều 3 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 33, 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 212; Điều 611, 612, 623, 650, 651, 658; Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Mông Văn C, chị Mông Thị S, chị Hoàng Thị Đ.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DSST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn;

Cụ thể:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị C về chia tài sản chung của vợ chồng, chia tài sản chung của hộ gia đình, chia di sản thừa kế của ông Mông Văn Ph.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Mông Văn C, cụ thể chấp một phần yêu cầu chia di sản thừa kế với thửa đất số 295, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình đối với thửa đất số 295, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Hoàng Thị Đ về việc yêu cầu chia tài sản với tư cách là thành viên hộ gia đình đối với 13 thửa đất tranh chấp.

4. Việc phân chia tài sản cụ thể như sau

4.1. Tài sản chung của vợ chồng, tài sản chung của hộ gia đình, di sản thừa kế mà bà Nông Thị C được chia là quyền quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, cụ thể:

- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính thị trấn C; địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 256,4m<sup>2</sup> và quyền sở hữu tài sản là toàn bộ công trình vật kiến trúc và cây trồng trên đất; trị giá 1.648.719.000 đồng. Ranh giới tiếp giáp và độ dài các cạnh thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm ABCDEA trên mảnh trích đo số 116-20018 do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn đo vẽ ngày 24/8/2018

- Thửa đất 127a, tờ bản đồ số 27 nay là thửa 528 và một phần các thửa 468, 469, 562, 529, 520, 307 cùng tờ bản đồ địa chính số 97, trên đất có 04 cây đu đủ; địa chỉ: Thôn V, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 2.109,1m<sup>2</sup>; trị giá 10.545.500.000 đồng. Ranh giới tiếp giáp và độ dài các cạnh thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm ABCDEFGHKA trên mảnh trích đo số 182-20018 do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn đo vẽ ngày 24/12/2018 và sơ đồ đối chiếu ranh giới diện tích do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn thực hiện theo Công văn số 16/CV ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính phường Hoàng Văn T; địa chỉ: khối 7, phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 1.918,3m<sup>2</sup>; trị giá 2.877.450.000 đồng. Ranh giới tiếp giáp và độ dài các cạnh thể hiện trên mảnh trích đo số 183-20018 do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn đo vẽ ngày 22/10/2019.

Tổng tài sản trị giá là 15.071.669.000 đồng.

4.2 Di sản thừa kế mà anh Mông Văn C được chia là quyền quản lý sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, cụ thể:

- Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính thị trấn C; địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 361,3m<sup>2</sup> và quyền sở hữu tài sản là toàn bộ công trình vật kiến trúc và cây trồng trên đất; trị giá 2.219.676.000 đồng. Ranh giới tiếp giáp và độ dài các cạnh thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm FGHKMLNPF trên mảnh trích đo số 116-20018 do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn đo vẽ ngày 24/8/2018.

- 514,1m<sup>2</sup> đất trong đó có 181,8m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 06; 61,0m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 04; 1,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 20; 28,2m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 01 và 241,7m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 09 cùng tờ bản đồ 02; bản đồ địa chính phường Hoàng Văn T; địa chỉ khối 7, phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; trị giá 771.150.000 đồng. Ranh giới tiếp giáp và độ dài các cạnh thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm ABCDEFGHA trên mảnh trích đo số 183-20018 do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn đo vẽ ngày 22/10/2019.

Tổng tài sản trị giá Tổng tài sản trị giá 2.990.826.000 đồng.

4.3 Tài sản chung của hộ gia đình, di sản thừa kế mà chị Mông Thị B được chia là quyền quản lý, sử dụng đất các thửa đất sau:

- Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính xã H; địa chỉ xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 98,5m<sup>2</sup>, trị giá 1.379.000.000 đồng. Ranh giới tiếp giáp và độ dài các cạnh thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm ABCDA trên mảnh trích đo số 89-2019 do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn đo vẽ ngày 23/4/2019.

- Thửa đất số 06 tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính phường Hoàng Văn T; địa chỉ: khối 7, phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn diện tích 645,4 m<sup>2</sup>; trị giá 968.100.000 đồng. Ranh giới tiếp giáp và độ dài các cạnh thể hiện trên mảnh trích đo số 183-20018 do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn đo vẽ ngày 22/10/2019.

Tổng tài sản trị giá 2.365.100.000 đồng.

4.4 Di sản thừa kế mà chị Mông Thị C được chia là quyền quản lý sử dụng đất các thửa đất sau:

- Thửa đất 60, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính xã H; địa chỉ xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 1.876,2 m<sup>2</sup>; trị giá 938.100.000 đồng. Ranh giới tiếp giáp và độ dài các cạnh thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm ABCDEFGHKA trên mảnh trích đo số 126-2018 do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn đo vẽ ngày 10/9/2018

- Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 29 bản đồ địa chính xã H; địa chỉ xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 108,0m<sup>2</sup>; trị giá 540.000.000 đồng. Ranh giới tiếp giáp và độ dài các cạnh thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm ABCDLA trên mảnh trích đo số 127-2018 do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn đo vẽ ngày 10/9/2018.

- Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính phường Hoàng Văn T; địa chỉ: khối 7, phường Hoàng Văn T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn diện tích 556,4m<sup>2</sup>, trị giá 834.600.000 đồng. Ranh giới tiếp giáp và độ dài các cạnh thể hiện trên mảnh trích đo số 183-20018 do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn đo vẽ ngày 22/10/2019.

Tổng tài sản trị giá 2.312.700.000 đồng.

4.5 Di sản thừa kế mà chị Mông Thị S được chia là quyền quản lý sử dụng thửa đất sau:

Thửa đất số 112, tờ bản đồ 29 bản đồ địa chính xã H; địa chỉ xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; diện tích 409,8m<sup>2</sup>; trị giá 2.049.000.000đồng. Ranh giới tiếp giáp và độ dài các cạnh thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm LDEFGHKL trên mảnh trích đo số 127-2018 do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn đo vẽ ngày 10/9/2018.

## 5. Về nghĩa vụ bù trừ chênh lệch giá trị tài sản

5.1 Anh Mông Văn C có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản với tổng số tiền là 539.195.600 đồng. Số tiền mà anh Mông Văn C phải trả cho từng người cụ thể như sau: Chị Mông Thị S 400.829.400 đồng; chị Mông Thị C 137.129.400 đồng; chị Mông Thị B 1.236.800 đồng.

5.2 Bà Nông Thị C có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Mông Thị B số tiền là 552.692.600 đồng.

6. Về nghĩa vụ thanh toán tiền mai táng phí

Anh Mông Văn C, chị Mông Thị S, chị Mông Thị B, chị Mông Thị C mỗi người phải trả cho bà Nông Thị C 10.000.000 đồng tiền mai táng phí.

7. Về chi phí tố tụng

7.1 Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng của từng người cụ thể như sau:

Bà Nông Thị C phải chịu 42.034.000 đồng;

Chị Mông Thị B phải chịu 8.353.800 đồng;

Anh Mông Văn C, chị Mông Thị S, chị Mông Thị C mỗi người phải chịu 7.004.400 đồng.

7.2 Nghĩa vụ thanh toán tiền chi phí tố tụng cho bà Nông Thị C, cụ thể:

Chị Mông Thị B phải trả bà Nông Thị C 8.353.800 đồng;

Chị Mông Thị S, chị Mông Thị C mỗi người phải trả bà Nông Thị C 7.004.400 đồng.

Anh Mông Văn C phải trả bà Nông Thị C 863.000 đồng.

8. Về nghĩa vụ chậm thanh toán

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Kèm theo Bản án là 06 mảnh trích đo và 01 sơ đồ đối chiếu ranh giới diện tích do Công ty Cổ phần tư vấn T Lạng Sơn thực hiện.

10. Về án phí:

10.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nông Thị C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Mông Thị B phải nộp 90.180.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, sung Ngân sách Nhà nước.

Chị Mông Thị S, chị Mông Thị C; mỗi người phải nộp 80.796.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, sung Ngân sách Nhà nước.

Anh Mông Văn C phải nộp 80.796.600 đồng án phí dân sự sơ có giá ngạch, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà anh Mông Văn C đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2012/05249, ngày 06/3/2019 tại Chi cục T huyện C, tỉnh Lạng Sơn là 1.250.000 đồng. Anh Mông Văn C còn phải nộp số tiền là 79.546.600 đồng, sung Ngân sách Nhà nước.

Chị Hoàng Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Hoàng Thị Đ 9.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2012/05248, ngày 06/3/2019 tại Chi cục T huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

10.2 Về án phí phúc thẩm

Anh Mông Văn C, chị Mông Thị S và chị Hoàng Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.



Hoàn lại anh Mông Văn C, chị Hoàng Thị Đ, chị Mông Thị S mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2012/05357, AA/2012/05358 cùng ngày 12/12/2019 và biên lai số AA/2012/05363 ngày 16/12/2019 tại Chi cục T huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

11. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Phòng KTNV& THA;
- TAND huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- CCT huyện C, T.Lạng Sơn;
- Các đương sự, người TGTT khác;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Minh Thùy**